

Số: 01 /TB-UBND

Quang Sơn, ngày 04 tháng 01 năm 2023

**THÔNG BÁO**

**Niêm yết công khai số liệu dự toán ngân sách xã Quang Sơn năm 2023**

Thực hiện Thông tư số 343/2016/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Bộ Tài chính hướng dẫn việc thực hiện công khai ngân sách nhà nước đối với các cấp ngân sách. UBND xã Quang Sơn thông báo niêm yết công khai số liệu dự toán ngân sách xã Quang Sơn năm 2023, cụ thể như sau:

- 1. Thời gian niêm yết:** Từ ngày 04/01/2023 đến ngày 04/02/2023.
- 2. Địa điểm niêm yết:** Trụ sở UBND xã Quang Sơn.
- 3. Nội dung niêm yết:** Công khai số liệu dự toán ngân sách xã và kế hoạch hoạt động tài chính khác ở xã đã được Hội đồng nhân dân cấp xã quyết định theo Nghị quyết số 42/NQ-HĐND ngày 28/12/2022 của Hội đồng nhân dân xã Quang Sơn khoá IX, kỳ họp thứ 6 về việc Quyết định dự toán thu, chi và phân bổ ngân sách nhà nước xã Quang Sơn năm 2023. Gồm các biểu mẫu sau:  
Biểu số 108/CK TC-NSNN: Cân đối ngân sách xã năm 2023  
Biểu số 109/CK TC-NSNN: Dự toán thu ngân sách xã năm 2023  
Biểu số 110/CK TC-NSNN: Dự toán chi ngân sách xã năm 2023  
Biểu số 111/CK TC-NSNN: Dự toán chi đầu tư phát triển năm 2023  
Biểu số 112/CK TC-NSNN: Kế hoạch thu, chi các HĐ tài chính khác năm 2023  
Trong thời gian niêm yết, mọi ý kiến thắc mắc đề nghị phản ánh về UBND xã (qua hòm thư góp ý của xã).

**Nơi nhận:**  
- Lưu: VT.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN  
CHỦ TỊCH**



**Trương Văn Hiến**

Số: 02/QĐ-UBND

Quang Sơn, ngày 03 tháng 01 năm 2023

**QUYẾT ĐỊNH**

**Về việc công bố công khai dự toán ngân sách nhà nước năm 2023 xã Quang Sơn**

**ỦY BAN NHÂN DÂN XÃ QUANG SƠN**

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19/6/2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21/12/2016 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 343/2016/TT-BTC ngày 30/12/2016 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách đối với các cấp ngân sách;

Căn cứ NQ số 35/NQ-HĐND ngày 22/12/2022 Về quyết định dự toán thu, chi ngân sách nhà nước và phân bổ ngân sách thành phố Tam Điệp năm 2023; Quyết định số 2079/QĐ-UBND ngày 28/12/2022 của UBND thành phố Tam Điệp về việc giao chỉ tiêu kế hoạch phát triển kinh tế-xã hội, dự toán ngân sách nhà nước và kế hoạch đầu tư công năm 2023;

Căn cứ Nghị quyết số 42/NQ-HĐND ngày 28/12/2022 của Hội đồng nhân dân xã Quang Sơn khoá IX, kỳ họp thứ 6 về việc quyết định dự toán thu, chi và phân bổ ngân sách xã Quang Sơn năm 2023; Quyết định số 478/QĐ-UBND ngày 30/12/2022 của UBND xã Quang Sơn về việc phân bổ dự toán thu, chi ngân sách nhà nước xã Quang Sơn năm 2023;

Theo đề nghị của công chức tài chính - kế toán xã Quang Sơn,

**QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Công bố công khai số liệu dự toán ngân sách nhà nước năm 2023 xã Quang Sơn (Có các biểu kèm theo Quyết định này).

**Điều 2.** Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

**Điều 3.** Văn phòng Ủy ban nhân dân xã Quang Sơn, Công chức tài chính kế toán xã tổ chức thực hiện Quyết định này./.

**Nơi nhận:**

- UBND thành phố Tam Điệp;
- Phòng Tài chính kế hoạch thành phố
- TT Đảng uỷ,
- HĐND xã;
- Lãnh đạo UBND xã;
- Các cơ quan đoàn thể ở xã;
- Các trưởng thôn trong xã.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN  
CHỦ TỊCH**





Tỉnh Ninh Bình  
Thành phố Tam Điệp  
UBND xã Quang Sơn



Biểu số 108/CK TC-NSNN  
(Ban hành kèm theo  
Thông tư số 343/2016/TT-BTC  
ngày 30/12/2016 của Bộ Tài chính)

### CÂN ĐỐI DỰ TOÁN NGÂN SÁCH NĂM 2023

(Dự toán đã được Hội đồng nhân dân quyết định tại Nghị quyết số 42/NQ-HĐND ngày 28/12/2022)

Nội dung thu	Dự toán	Nội dung chi	Dự toán
<b>Tổng số thu</b>	<b>15.987.000.000</b>	<b>Tổng số chi</b>	<b>15.987.000.000</b>
<b>I. Các khoản thu xã hưởng 100%</b>	<b>69.000.000</b>	<b>I. Chi đầu tư phát triển</b>	<b>7.096.000.000</b>
<b>II. Các khoản thu phân chia theo tỷ lệ(1)</b>	<b>1.176.000.000</b>	<b>II. Chi thường xuyên</b>	<b>8.724.000.000</b>
<b>III. Thu tiền sử dụng đất</b>	<b>1.750.000.000</b>	- Chi lương, phụ cấp	3.546.100.000
<b>IV. Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên</b>	<b>12.992.000.000</b>	- Chi hoạt động thường xuyên	4.926.900.000
- Bổ sung cân đối ngân sách	5.128.000.000	- Tiết kiệm 10% chi thường xuyên	251.000.000
- Bổ sung có mục tiêu	7.864.000.000	<b>III. Chi nguồn cải cách tiền lương</b>	
<b>IV. Thu chuyển nguồn</b>		<b>IV. Dự phòng</b>	<b>167.000.000</b>

Ghi chú: (1) Bao gồm 4 khoản thu từ thuế, lệ phí Luật NSNN quy định cho ngân sách xã hưởng và những khoản thu ngân sách địa phương được hưởng có phân chia theo tỷ lệ phần trăm (%) cho xã



Biểu số 109/CK TC-NSNN  
(Ban hành kèm theo  
Thông tư số 343/2016/TT-BTC  
ngày 30/12/2016 của Bộ Tài chính)

### DỰ TOÁN THU NGÂN SÁCH NĂM 2023

(Dự toán đã được Hội đồng nhân dân quyết định  
tại Nghị quyết số 42/NQ-HĐND ngày 28/12/2022)

Đơn vị tính: đồng

STT	Nội dung	Tổng thu NSNN	Thu điều tiết NSX
	<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>351.192.000.000</b>	<b>15.987.000.000</b>
<b>A</b>	<b>Thu trên địa bàn (I+II)</b>	<b>338.200.000.000</b>	<b>2.995.000.000</b>
<b>I</b>	<b>Thu trong cân đối</b>	<b>3.200.000.000</b>	<b>1.245.000.000</b>
1	Thu từ KV ngoài QD	38.000.000	24.000.000
-	<i>Thuế GTGT</i>	<i>38.000.000</i>	<i>24.000.000</i>
2	Lệ phí trước bạ nhà đất	660.000.000	462.000.000
3	Thuế SD đất phí nông nghiệp	85.000.000	60.000.000
4	Phí, lệ phí	39.000.000	39.000.000
-	<i>Lệ phí môn bài</i>	<i>4.000.000</i>	<i>4.000.000</i>
-	<i>Phí, lệ phí tại xã, phường</i>	<i>35.000.000</i>	<i>35.000.000</i>
5	Thuế thu nhập cá nhân	2.348.000.000	630.000.000
-	<i>Từ SXKD</i>	<i>8.000.000</i>	<i>5.000.000</i>
-	<i>Từ chuyển nhượng đất</i>	<i>2.340.000.000</i>	<i>625.000.000</i>
6	Thu khác ngân sách	30.000.000	30.000.000
<b>II</b>	<b>Thu tiền sử dụng đất</b>	<b>335.000.000.000</b>	<b>1.750.000.000</b>
<b>B</b>	<b>Thu bổ sung</b>	<b>12.992.000.000</b>	<b>12.992.000.000</b>
1	Bổ sung cân đối	5.128.000.000	5.128.000.000
	<i>Chi thường xuyên</i>	<i>3.378.000.000</i>	<i>3.378.000.000</i>
	<i>Chi đầu tư</i>	<i>1.750.000.000</i>	<i>1.750.000.000</i>
2	Bổ sung có mục tiêu	7.864.000.000	7.864.000.000
-	<i>Đại hội hội nông dân</i>	<i>20.000.000</i>	<i>20.000.000</i>
-	<i>Chương trình MTQG XD NTM</i>	<i>310.000.000</i>	<i>310.000.000</i>
-	<i>Chi xây dựng cơ bản nguồn ngân sách tỉnh</i>	<i>4.800.000.000</i>	<i>4.800.000.000</i>



**DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH NĂM 2023**

(Dự toán đã được Hội đồng nhân dân quyết định tại Nghị quyết số 42/NQ-HĐND ngày 28/12/2022)

Đơn vị: đồng

TT	Nội dung	DỰ TOÁN		
		TỔNG SỐ	ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN	THƯỜNG XUYÊN
A	B	1	2	3
	<b>TỔNG CHI</b>	<b>15.987.000.000</b>	<b>7.096.000.000</b>	<b>8.891.000.000</b>
I	<b>CHI THƯỜNG XUYÊN</b>	<b>15.569.000.000</b>	<b>7.096.000.000</b>	<b>8.473.000.000</b>
	<i>Nguồn lương, phụ cấp</i>	<i>3.546.100.000</i>	<i>-</i>	<i>3.546.100.000</i>
I	<b>Chi sự nghiệp quốc phòng</b>	<b>221.800.000</b>	<b>-</b>	<b>221.800.000</b>
	Phụ cấp thôn đội trưởng	122.000.000		122.000.000
	Phụ cấp phó ban chỉ huy quân sự xã	53.000.000		53.000.000
	Chi sự nghiệp quốc phòng	28.800.000		28.800.000
	Hỗ trợ bổ sung chi công tác Quốc phòng	18.000.000		18.000.000
2	<b>Chi sự nghiệp an ninh</b>	<b>51.300.000</b>	<b>-</b>	<b>51.300.000</b>
	Chi sự nghiệp an ninh	24.300.000		24.300.000
	Hỗ trợ đảm bảo an ninh trật tự	27.000.000		27.000.000
3	<b>Chi sự nghiệp giáo dục</b>	<b>4.079.169.000</b>	<b>1.944.169.000</b>	<b>2.135.000.000</b>
4	Chi đầu tư và sự nghiệp có tính chất đầu tư	3.944.169.000	1.944.169.000	2.000.000.000
	<i>Cải tạo, nâng cấp các hạng mục phụ trợ nhà học 2 tầng 4 lớp trường mầm non Quang Sơn, thành phố Tam Điệp</i>	<i>200.000.000</i>	<i>200.000.000</i>	
	<i>Xây dựng nhà đa năng và các hạng mục phụ trợ trường tiểu học Quang Sơn, thành phố Tam Điệp</i>	<i>1.300.000.000</i>	<i>1.300.000.000</i>	
	<i>Cải tạo nâng cấp hạng mục phụ trợ trường tiểu học Quang Sơn</i>	<i>100.000.000</i>	<i>100.000.000</i>	
	<i>Sửa chữa nhà học bộ môn trường THCS Quang Sơn, thành phố Tam Điệp</i>	<i>4.169.000</i>	<i>4.169.000</i>	



STT	Nội dung	DỰ TOÁN		
		TỔNG SỐ	ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN	THƯỜNG XUYỀN
A	B	1	2	3
-	Xây dựng nhà đa năng trường THCS Quang Sơn	200.000.000	200.000.000	
-	Xây dựng nhà vệ sinh giáo viên trường THCS Quang Sơn, thành phố Tam Điệp	140.000.000	140.000.000	
-	Sửa chữa các hạng mục phụ trợ trường THCS Quang Sơn, thành phố Tam Điệp	300.000.000		300.000.000
-	Cải tạo, sửa chữa nhà học 2 tầng 6 lớp và các hạng mục phụ trợ trường tiểu học Quang Sơn, thành phố Tam Điệp	850.000.000		850.000.000
-	Cải tạo, nâng cấp sân thể dục và hệ thống thoát nước phía sau trường THCS Quang Sơn, thành phố Tam Điệp	850.000.000		850.000.000
*	Chi SN Giáo dục	106.200.000		106.200.000
*	Hỗ trợ KP TT học tập CĐ xã	18.000.000		18.000.000
*	KP tuyên truyền phổ biến giáo dục pháp luật theo NQ 116/2020/NQ-HĐND ngày 09/12/2020	10.800.000		10.800.000
<b>4</b>	<b>Chi sự nghiệp văn hoá TT</b>	<b>366.088.000</b>	<b>268.588.000</b>	<b>97.500.000</b>
*	Chi đầu tư	268.588.000	268.588.000	-
-	Xây dựng nhà văn hóa thôn Hang Nước, xã Quang Sơn, thành phố Tam Điệp	72.011.000	72.011.000	
-	Xây dựng nhà văn hóa thôn Trại Vòng, xã Quang Sơn, thành phố Tam Điệp	146.577.000	146.577.000	
-	Cải tạo nâng cấp các hạng mục phụ trợ nhà văn hoá thôn Sông Vắn, xã Quang Sơn, thành phố Tam Điệp	50.000.000	50.000.000	
*	Sự nghiệp Văn hoá TT	22.500.000		22.500.000
*	Hỗ trợ hoạt động khu dân cư	55.000.000		55.000.000
*	Kinh phí thực hiện cuộc vận động "Toàn dân đoàn kết xây dựng nông thôn mới, đô thị văn minh" theo Thông tư số 121/2017/TT-BTC	20.000.000		20.000.000
<b>5</b>	<b>Chi sự nghiệp thể dục thể thao</b>	<b>31.500.000</b>	<b>-</b>	<b>31.500.000</b>
	Chi sự nghiệp thể dục thể thao theo định mức	31.500.000		31.500.000
<b>6</b>	<b>Chi sự nghiệp kinh tế</b>	<b>6.121.643.000</b>	<b>4.883.243.000</b>	<b>1.238.400.000</b>
*	Chi đầu tư và sự nghiệp có tính chất đầu tư	5.617.243.000	4.883.243.000	734.000.000
-	Cải tạo mương thoát nước từ sau nhà ông Hoàng đến Kênh chính	150.000.000	150.000.000	



TT	Nội dung	DỰ TOÁN		
		TỔNG SỐ	ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN	THƯỜNG XUYÊN
A	B	1	2	3
	Cải tạo, nâng cấp các công trình phụ trợ chợ Quang Sơn, thành phố Tam Điệp	100.000.000	100.000.000	
	Cải tạo, nâng cấp đường Quang Sơn nối dài (Đoạn từ trường THCS đến ngã ba đi Hồ Than), xã Quang Sơn, thành phố Tam Điệp; hạng mục điện chiếu sáng	63.569.000	63.569.000	
	Lắp đặt điện chiếu sáng ngõ xóm thôn Tân Nhuận, xã Quang Sơn, thành phố Tam Điệp	44.946.000	44.946.000	
	Cải tạo, nâng cấp đường giao thông thôn Trại Vòng, xã Quang Sơn, thành phố Tam Điệp	178.649.000	178.649.000	
	Cải tạo, nâng cấp đường thôn Khe Gôi, xã Quang Sơn, thành phố Tam Điệp	58.806.000	58.806.000	
	Cải tạo, nâng cấp đường vào trạm y tế xã Quang Sơn, thành phố Tam Điệp	41.273.000	41.273.000	
	Cải tạo, nâng cấp các tuyến đường giao thông thôn Trại Vòng, thành phố Tam Điệp	100.000.000	100.000.000	
	Cải tạo, nâng cấp đường giao thông thôn Tân Nam, xã Quang Sơn, thành phố Tam Điệp	300.000.000	300.000.000	
	Cải tạo, nâng cấp cơ sở hạ tầng giao thông xây dựng thôn Tân Nam đạt chuẩn khu dân cư nông thôn mới kiểu mẫu	200.000.000	200.000.000	
	Xây dựng tuyến đường kết nối đường Đồng Giao với Quốc Lộ 12B (đoạn từ đường Đồng Giao đến thôn Thống Nhất), xã Quang Sơn, thành phố Tam Điệp	1.700.000.000	1.700.000.000	
	Cải tạo, mở rộng, nâng cấp đường Lý Thái Tổ (Đoạn từ đường Quang Sơn đến Trạm cấp nước) thôn Tân Hạ, xã Quang Sơn, thành phố Tam Điệp	1.300.000.000	1.300.000.000	
	Xây dựng tuyến đường kết nối thôn Tân Trung – Tân Thượng xã Quang Sơn, thành phố Tam Điệp	350.000.000	350.000.000	
	Cải tạo, nâng cấp đường Quang Sơn (đoạn từ ngã ba Tân Nhuận đến thôn Bãi Sỏi), thành phố Tam Điệp	100.000.000	100.000.000	
	Cải tạo, nâng cấp đường Quang Sơn (đoạn từ Hồ Than đến thôn Bãi Sỏi), thành phố Tam Điệp	100.000.000	100.000.000	
	Cải tạo, nâng cấp đường giao thông thôn Bãi Sỏi, thôn Tân Hạ thành phố Tam Điệp	350.000.000	96.000.000	254.000.000
	Cải tạo, nâng cấp vỉa hè, rãnh thoát nước phía Tây trường tiểu học Quang Sơn và các hạng mục phụ trợ khác	480.000.000		480.000.000



STT	Nội dung	DỰ TOÁN		
		TỔNG SỐ	ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN	THƯỜNG XUYỀN
A	B	1	2	3
*	Chi sự nghiệp kinh tế	135.000.000		135.000.000
*	Hỗ trợ nâng chuẩn NTM kiểu mẫu	59.400.000		59.400.000
*	Chương trình MTQG xây dựng NTM	310.000.000		310.000.000
<b>7</b>	<b>Chi sự nghiệp đảm bảo xã hội</b>	<b>125.300.000</b>	<b>-</b>	<b>125.300.000</b>
	Trợ cấp hàng tháng đối với CB xã đã nghỉ việc	58.000.000		58.000.000
	Sự nghiệp đảm bảo xã hội	42.300.000		42.300.000
	Quà mừng thọ theo QĐ 441	25.000.000		25.000.000
<b>8</b>	<b>Chi sự nghiệp y tế, dân số</b>	<b>78.300.000</b>	<b>-</b>	<b>78.300.000</b>
	Chi sự nghiệp y tế	18.000.000		18.000.000
	Hỗ trợ hoạt động dân số	7.200.000		7.200.000
	Phụ cấp cán bộ y tế thôn	53.100.000		53.100.000
<b>9</b>	<b>Chi sự nghiệp phát thanh - TH</b>	<b>62.100.000</b>		<b>62.100.000</b>
<b>10</b>	<b>Chi quản lý NN, Đảng, đoàn thể</b>	<b>4.337.300.000</b>	<b>-</b>	<b>4.337.300.000</b>
	<i>Trong đó: Quỹ lương</i>	<i>3.235.000.000</i>	<i>-</i>	<i>3.235.000.000</i>
<b>10.1</b>	<b>Quản lý nhà nước</b>	<b>2.611.500.000</b>	<b>-</b>	<b>2.611.500.000</b>
	Chi nghiệp vụ	386.100.000		386.100.000
	Tiền lương, PC và các khoản đóng góp của CBCC	1.155.000.000		1.155.000.000
	Người hoạt động không chuyên trách cấp xã theo Nghị quyết số 118/2020/NQ-HĐND	208.000.000		208.000.000
	Người hoạt động không chuyên trách ở thôn theo Nghị quyết số 118/2020/NQ-HĐND - Trưởng thôn	220.000.000		220.000.000
	Phụ cấp những người trực tiếp tham gia công việc của thôn - phó thôn	136.000.000		136.000.000
	Phụ cấp đại biểu HĐND cấp xã	118.000.000		118.000.000
	Phụ cấp kiêm nhiệm lãnh đạo các ban của HĐND cấp xã, Tổ trưởng tổ ĐB HĐND thành phố	14.000.000		14.000.000
	Kinh phí hoạt động của Thường trực HĐND và tổ chức kỳ họp HĐND cấp xã	54.000.000		54.000.000



TT	Nội dung	DỰ TOÁN		
		TỔNG SỐ	ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN	THƯỜNG XUYÊN
A	B	1	2	3
	Kinh phí bồi dưỡng đối với người làm nhiệm vụ tiếp công dân, xử lý đơn thư khiếu nại, tố cáo, kiến nghị, phản ánh ở cấp xã theo NQ số 43/2017/NQ-HĐND ngày 29/7/2021 của HĐND tỉnh	43.000.000		43.000.000
	Kinh phí thực hiện chế độ hỗ trợ đối với cán bộ, công chức, viên chức làm tại Bộ phận Một cửa cấp xã theo Nghị quyết số 47/2021/NQ-HĐND ngày 29/7/2021 của HĐND tỉnh (gồm cả trang phục)	47.000.000		47.000.000
	Chi hoạt động ban Thanh tra nhân dân theo TT 63/2017/TT-BTC ngày 19/6/2017 của BTC và giám sát đầu tư cộng đồng	16.200.000		16.200.000
	Kinh phí thực hiện CS đảm bảo tái hòa nhập cộng đồng đối với người chấp hành xong án phạt tù và các nhiệm vụ đảm bảo ANTT cấp xã theo Nghị định số 80/NĐ-CP ngày 16/9/2011 của CP	4.500.000		4.500.000
	Kinh phí thực hiện thu thập và xây dựng cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư theo Đề án số 896/QĐ-TTg ngày 08/6/2013 của Thủ tướng Chính phủ	9.000.000		9.000.000
	Kinh phí chi hoạt động chung của xã, phường, thị trấn	90.000.000		90.000.000
	Đường truyền chuyên dùng	14.400.000		14.400.000
	Kinh phí duy trì Hệ thống quản lý chất lượng theo Tiêu chuẩn quốc gia TCVN ISO 9001:2015	10.800.000		10.800.000
	Trang thông tin điện tử	10.800.000		10.800.000
	Internet nhà văn hóa thôn, tổ	19.800.000		19.800.000
	Phí gia hạn Phần mềm QL hộ tịch, QL tài sản, kế toán, chữ ký số	10.800.000		10.800.000
	Biên lai điện tử	4.500.000		4.500.000
	Website xã phường	10.800.000		10.800.000
	Hỗ trợ chi sửa chữa trang thiết bị, tài sản	28.800.000		28.800.000
<b>.2</b>	<b>Đảng</b>	<b>795.500.000</b>	<b>-</b>	<b>795.500.000</b>
	Lương, phụ cấp và các khoản đóng góp	324.000.000		324.000.000
	Chi nghiệp vụ	89.100.000		89.100.000
	Phụ cấp ủy viên cấp xã	70.000.000		70.000.000
	Phụ cấp phục vụ khối đảng	7.000.000		7.000.000



STT	Nội dung	DỰ TOÁN		
		TỔNG SỐ	ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN	THƯỜNG XUYÊN
A	B	1	2	3
	Người hoạt động không chuyên trách ở thôn theo Nghị quyết số 118/2020/NQ-HĐND - bí thư chi bộ	220.000.000		220.000.000
	Trợ cấp đối với đảng viên 40 năm tuổi đảng trở lên	26.000.000		26.000.000
	Kinh phí thực hiện chi hoạt động công tác Đảng theo QĐ 99	59.400.000		59.400.000
<b>10.3</b>	<b>Đoàn thể, hiệp hội</b>	<b>930.300.000</b>	<b>-</b>	<b>930.300.000</b>
<i>10.3.1</i>	<i>Mặt trận Tổ quốc</i>	<i>261.060.000</i>	<i>-</i>	<i>261.060.000</i>
	Lương, phụ cấp và các khoản đóng góp	93.000.000		93.000.000
	Chi nghiệp vụ	11.700.000		11.700.000
	Chi hoạt động MTTQ	18.000.000		18.000.000
	Những người hoạt động không chuyên trách ở thôn theo Nghị quyết số 118/2020/NQ-HĐND	120.000.000		120.000.000
	Kinh phí hoạt động cho các tổ chức chính trị - xã hội ở thôn, tổ dân phố theo Nghị quyết số 03/2014/NQ-HĐND ngày 16/7/2014 của HĐND tỉnh	14.220.000		14.220.000
	Kinh phí đảm bảo hoạt động giám sát, phản biện xã hội theo NQ số 11/2018/NQ-HĐND ngày 10/7/2018 của HĐND tỉnh	4.140.000		4.140.000
<i>10.3.2</i>	<i>Hội Phụ nữ</i>	<i>162.640.000</i>	<i>-</i>	<i>162.640.000</i>
	Lương, phụ cấp và các khoản đóng góp	83.000.000		83.000.000
	Chi nghiệp vụ	11.700.000		11.700.000
	Chi hoạt động hội Phụ nữ	18.000.000		18.000.000
	Phụ cấp những người trực tiếp tham gia công việc của thôn theo Nghị quyết số 118/2020/NQ-HĐND	30.000.000		30.000.000
	Kinh phí hoạt động cho các tổ chức chính trị - xã hội ở thôn, tổ dân phố theo Nghị quyết số 03/2014/NQ-HĐND ngày 16/7/2014 của HĐND tỉnh	15.800.000		15.800.000
	Kinh phí đảm bảo hoạt động giám sát, phản biện xã hội theo NQ số 11/2018/NQ-HĐND ngày 10/7/2018 của HĐND tỉnh	4.140.000		4.140.000
<i>10.3.3</i>	<i>Hội Nông dân</i>	<i>179.060.000</i>	<i>-</i>	<i>179.060.000</i>
	Lương, phụ cấp và các khoản đóng góp	83.000.000		83.000.000
	Chi nghiệp vụ	11.700.000		11.700.000



TT	Nội dung	DỰ TOÁN		
		TỔNG SỐ	ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN	THƯỜNG XUYÊN
A	B	1	2	3
	Chi hoạt động hội nông dân	18.000.000		18.000.000
	Phụ cấp những người trực tiếp tham gia công việc của thôn theo Nghị quyết số 118/2020/NQ-HĐND	30.000.000		30.000.000
	Kinh phí hoạt động cho các tổ chức chính trị - xã hội ở thôn, tổ dân phố theo Nghị quyết số 03/2014/NQ-HĐND ngày 16/7/2014 của HĐND tỉnh	14.220.000		14.220.000
	Kinh phí đảm bảo hoạt động giám sát, phản biện xã hội theo NQ số 11/2018/NQ-HĐND ngày 10/7/2018 của HĐND tỉnh	4.140.000		4.140.000
	Đại hội Hội Nông dân	18.000.000		18.000.000
3.4	<i>Hội Cựu chiến binh</i>	103.060.000	-	103.060.000
	Lương, phụ cấp và các khoản đóng góp	25.000.000		25.000.000
	Chi nghiệp vụ	11.700.000		11.700.000
	Chi hoạt động hội Cựu chiến binh	18.000.000		18.000.000
	Phụ cấp những người trực tiếp tham gia công việc của thôn theo Nghị quyết số 118/2020/NQ-HĐND	30.000.000		30.000.000
	Kinh phí hoạt động cho các tổ chức chính trị - xã hội ở thôn, tổ dân phố theo Nghị quyết số 03/2014/NQ-HĐND ngày 16/7/2014 của HĐND tỉnh	14.220.000		14.220.000
	Kinh phí đảm bảo hoạt động giám sát, phản biện xã hội theo NQ số 11/2018/NQ-HĐND ngày 10/7/2018 của HĐND tỉnh	4.140.000		4.140.000
3.5	<i>Bí thư đoàn Thanh niên CSHCM</i>	138.080.000	-	138.080.000
	Lương, phụ cấp và các khoản đóng góp	60.000.000		60.000.000
	Chi nghiệp vụ	11.700.000		11.700.000
	Chi hoạt động đoàn Thanh niên CSHCM	18.000.000		18.000.000
	Phụ cấp những người trực tiếp tham gia công việc của thôn theo Nghị quyết số 118/2020/NQ-HĐND	30.000.000		30.000.000
	Kinh phí hoạt động cho các tổ chức chính trị - xã hội ở thôn, tổ dân phố theo Nghị quyết số 03/2014/NQ-HĐND ngày 16/7/2014 của HĐND tỉnh	14.220.000		14.220.000
	Kinh phí đảm bảo hoạt động giám sát, phản biện xã hội theo NQ số 11/2018/NQ-HĐND ngày 10/7/2018 của HĐND tỉnh	4.160.000		4.160.000
3.6	<i>Hiệp hội đặc thù</i>	86.400.000	-	86.400.000



STT	Nội dung	DỰ TOÁN		
		TỔNG SỐ	ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN	THƯỜNG XUYÊN
A	B	1	2	3
	Phụ cấp hội đặc thù theo theo Nghị quyết số 26/2011/NQ- HĐND	63.000.000		63.000.000
	Hỗ trợ hoạt động cho Chi hội Người cao tuổi ở thôn	14.400.000		14.400.000
	Chi hỗ trợ hoạt động các hiệp hội	9.000.000		9.000.000
<b>11</b>	<b>Chi sự nghiệp môi trường</b>	<b>94.500.000</b>	<b>-</b>	<b>94.500.000</b>
	Chi sự nghiệp môi trường	94.500.000		94.500.000
<b>II</b>	<b>10% tiết kiệm chi hoạt động thường xuyên làm nguồn cải cách tiền lương và chế độ chính sách mới</b>	<b>251.000.000</b>		<b>251.000.000</b>
<b>III</b>	<b>DỰ PHÒNG NGÂN SÁCH</b>	<b>167.000.000</b>		<b>167.000.000</b>



**DỰ TOÁN CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN NĂM 2023**

(Dự toán đã được Hội đồng nhân dân quyết định tại Nghị quyết số 42/NQ-HĐND ngày 28/12/2022)

Đơn vị: 1.000 đồng

Tên công trình	Thời gian KC-HT	Tổng DT được duyệt		Giá trị thực hiện đến 31/12/2022	Giá trị đã thanh toán đến 31/12/2022	Dự toán năm 2023					
		Tổng số	Trong đó nguồn đóng góp của ND			Tổng số	Trong đó thanh toán khối lượng năm trước	Chia theo nguồn vốn			
								Nguồn chi sự nghiệp từ NS cấp trên	Nguồn đầu tư bổ sung từ ngân sách cấp trên	Nguồn NS xã	
									Thu tiền sử dụng đất	ND đóng góp	
2	3	4	5	6	7	8 = 10+11+12+13	9	10	11	12	13
<b>TỔNG CỘNG</b>		47.364.648	-	13.495.551	6.388.273	9.830.000	3.030.000	2.734.000	5.346.000	1.750.000	-
<b>Công trình chuyển tiếp KH vốn</b>		15.752.953	-	13.270.551	6.388.273	3.030.000	3.030.000	1.034.000	946.000	1.050.000	-
Cải tạo, nâng cấp đường Quang Sơn nối dài (Đoạn từ trường THCS đến ngã ba đi Hồ Than), xã Quang Sơn, thành phố Tam Điệp; hạng mục điện chiếu sáng	2020-2021	343.916		343.569	280.000	63.569	63.569	-	-	63.569	
Lắp đặt điện chiếu sáng ngõ xóm thôn Tân Nhuận, xã Quang Sơn, thành phố Tam Điệp	2020-2021	264.946		264.946	220.000	44.946	44.946	-	-	44.946	
Xây dựng nhà văn hóa thôn Hang Nước, xã Quang Sơn, thành phố Tam Điệp	2020-2021	681.114		660.059	588.048	72.011	72.011	-	-	72.011	
Cải tạo, nâng cấp đường giao thông thôn Trại Vòng, xã Quang Sơn, thành phố Tam Điệp	2021-2022	931.000		880.000	701.351	178.649	178.649	-	-	178.649	
Cải tạo, nâng cấp đường thôn Khe Gôi, xã Quang Sơn, thành phố Tam Điệp	2021	339.228		339.000	280.194	58.806	58.806	-	-	58.806	
Cải tạo, nâng cấp đường vào trạm y tế xã Quang Sơn, thành phố Tam Điệp	2021-2022	973.628		510.064	468.791	41.273	41.273	-	-	41.273	



STT	Tên công trình	Thời gian KC-HT	Tổng DT được duyệt		Giá trị thực hiện đến 31/12/2022	Giá trị đã thanh toán đến 31/12/2022	Dự toán năm 2023					
			Tổng số	Trong đó nguồn đóng góp của NS			Tổng số	Trong đó thanh toán khi kết thúc năm trước	Chia theo nguồn vốn			
									Nguồn chi sự nghiệp từ NS cấp trên	Nguồn đầu tư bổ sung từ ngân sách cấp trên	Nguồn NS xã	
1	2	3	4	5	6	7	8 = 10+11+12+13	9	10	11	12	13
7	Sửa chữa nhà học bộ môn trường THCS Quang Sơn, thành phố Tam Điệp	2022	1.085.598		862.136	857.967	4.169	4.169	-	-	4.169	
8	Cải tạo, nâng cấp các tuyến đường đường giao thông thôn Trại Vòng, thành phố Tam Điệp	2022	870.305		770.000	264.143	100.000	100.000	-	-	100.000	
9	Sửa chữa các hạng mục phụ trợ trường THCS Quang Sơn, thành phố Tam Điệp	2022	409.593		387.588	-	300.000	300.000	300.000	-	-	
10	Cải tạo, nâng cấp via hè, rãnh thoát nước phía Tây trường tiểu học Quang Sơn và các hạng mục phụ trợ khác	2022	1.133.331		1.080.000	600.000	480.000	480.000	480.000	-	-	
11	Cải tạo, nâng cấp đường giao thông thôn Bãi Sỏi, thôn Tân Hạ thành phố Tam Điệp	2022	1.072.400		1.000.000	55.648	350.000	350.000	254.000	96.000	-	
12	Cải tạo, nâng cấp các hạng mục phụ trợ nhà học 2 tầng 4 lớp trường mầm non Quang Sơn, thành phố Tam Điệp	2022	1.132.841		1.026.072	485.000	200.000	200.000	-	200.000	-	
13	Xây dựng nhà đa năng trường THCS Quang Sơn	2022-2023	2.624.784		2.372.226	896.372	200.000	200.000	-	-	200.000	
14	Xây dựng nhà vệ sinh giáo viên trường THCS Quang Sơn, thành phố Tam Điệp	2022	340.000		330.000	-	140.000	140.000	-	-	140.000	
15	Xây dựng nhà văn hóa thôn Trại Vòng, xã Quang Sơn, thành phố Tam Điệp	2022-2023	1.705.378		1.000.000	87.435	146.577	146.577	-	-	146.577	
16	Xây dựng tuyến đường kết nối thôn Tân Trung – Tân Thượng xã Quang Sơn, thành phố Tam Điệp	2022	644.891		644.891	31.332	350.000	350.000	-	350.000	-	
17	Cải tạo, nâng cấp đường giao thông thôn Tân Nam, xã Quang Sơn, thành phố Tam Điệp	2022-2023	1.200.000		800.000	571.992	300.000	300.000	-	300.000	-	



Tên công trình	Thời gian KC-HT	Tổng DT được duyệt		Giá trị thực hiện đến 31/12/2022	Giá trị đã thanh toán đến 31/12/2022	Dự toán năm 2023					
		Tổng số	Trong đó nguồn đóng góp của ND			Tổng số	Trong đó thanh toán khối lượng năm trước	Chia theo nguồn vốn			
								Nguồn chi sự nghiệp từ NS cấp trên	Nguồn đầu tư bổ sung từ ngân sách cấp trên	Nguồn NS xã	
										Thu tiền sử dụng đất	ND đóng góp
2	3	4	5	6	7	8 = 10+11+12+13	9	10	11	12	13
<b>Công trình khởi công mới</b>		<b>31.611.695</b>	<b>-</b>	<b>225.000</b>	<b>-</b>	<b>6.800.000</b>	<b>-</b>	<b>1.700.000</b>	<b>4.400.000</b>	<b>700.000</b>	<b>-</b>
Cải tạo, nâng cấp cơ sở hạ tầng giao thông xây dựng thôn Tân Nam đạt chuẩn khu dân cư nông thôn mới kiểu mẫu	2023	900.000		50.000		200.000		-	-	200.000	
Xây dựng nhà đa năng và các hạng mục phụ trợ trường tiểu học Quang Sơn, thành phố Tam Điệp	2022-2024	4.500.000		175.000	-	1.300.000		-	1.300.000	-	
Xây dựng tuyến đường kết nối đường Đồng Giao với Quốc Lộ 12B (đoạn từ đường Đồng Giao đến thôn Thống Nhất), xã Quang Sơn, thành phố Tam Điệp	2022-2025	14.995.000		-	-	1.700.000		-	1.700.000	-	
Cải tạo, mở rộng, nâng cấp đường Lý Thái Tổ (Đoạn từ đường Quang Sơn đến Trạm cấp nước) thôn Tân Hạ, xã Quang Sơn, thành phố Tam Điệp	2022-2025	4.500.000		-	-	1.300.000		-	1.300.000	-	
Cải tạo, sửa chữa nhà học 2 tầng 6 lớp và các hạng mục phụ trợ trường tiểu học Quang Sơn, thành phố Tam Điệp	2023	1.200.000		-	-	850.000		850.000	-	-	
Cải tạo, nâng cấp sân thể dục và hệ thống thoát nước phía sau trường THCS Quang Sơn, thành phố Tam Điệp	2023	1.200.000		-	-	850.000		850.000	-	-	
Cải tạo, nâng cấp các công trình phụ trợ chợ Quang Sơn, thành phố Tam Điệp	2023	600.000		-	-	100.000		-	100.000	-	
Cải tạo, nâng cấp các hạng mục phụ trợ trường tiểu học Quang Sơn, thành phố Tam Điệp	2023	500.000		-	-	100.000		-	-	100.000	



STT	Tên công trình	Thời gian KC-HT	Tổng DT được duyệt		Giá trị thực hiện đến 31/12/2022	Giá trị đã thanh toán đến 31/12/2022	Dự toán năm 2023					
			Tổng số	Trong đó nguồn đóng góp của ND			Tổng số	Trong đó thanh toán khối lượng năm trước	Chia theo nguồn vốn			
									Nguồn chi sự nghiệp từ NS cấp trên	Nguồn đầu tư bổ sung từ ngân sách cấp trên	Nguồn NS xã	
										Thu tiền sử dụng đất	ND đóng góp	
1	2	3	4	5	6	7	8 = 10+11+12+13	9	10	11	12	13
9	Cải tạo, nâng cấp đường Quang Sơn (đoạn từ ngã ba Tân Nhuận đến thôn Bãi Sỏi), thành phố Tam Điệp	2023	1.116.695		-	-	100.000		-	-	100.000	
10	Cải tạo, nâng cấp đường Quang Sơn (đoạn từ Hồ Than đến thôn Bãi Sỏi), thành phố Tam Điệp	2023	1.200.000		-	-	100.000		-	-	100.000	
11	Cải tạo mương thoát nước từ sau nhà ông Hường đến Kênh chính	2023	200.000		-	-	150.000		-	-	150.000	
12	Cải tạo, nâng cấp các hạng mục phụ trợ nhà văn hoá thôn Sòng Vặn, xã Quang Sơn, thành phố Tam Điệp	2023	700.000		-	-	50.000		-	-	50.000	





Nhà Ninh Bình  
Thành phố Tam Điệp  
UBND xã Quang Sơn

Biểu số 112/CK TC-NSNN  
(Ban hành kèm theo  
Thông tư số 343/2016/TT-BTC  
ngày 30/12/2016 của Bộ Tài chính)

### KẾ HOẠCH THU, CHI CÁC HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH KHÁC NĂM 2023

(Dự toán đã được Hội đồng nhân dân quyết định tại Nghị quyết số 42/NQ-HĐND ngày 28/12/2022)

Đơn vị: 1.000 đồng

Nội dung	Ước thực hiện năm 2022				Kế hoạch năm 2023		
	Tồn đầu năm	Thu	Chi	Chênh lệch (+) (-)	Thu	Chi	Chênh lệch (+) (-)
<b>Tổng số</b>							
Các quỹ tài chính nhà nước ngoài ngân sách							
....							
Các hoạt động sự nghiệp							
Chợ	30.000	12.000		42.000	24.000	66.000	-
Bến bãi							

*Chú ý: Chênh lệch (+) thu lớn hơn chi  
Chênh lệch (-) thu nhỏ hơn chi*